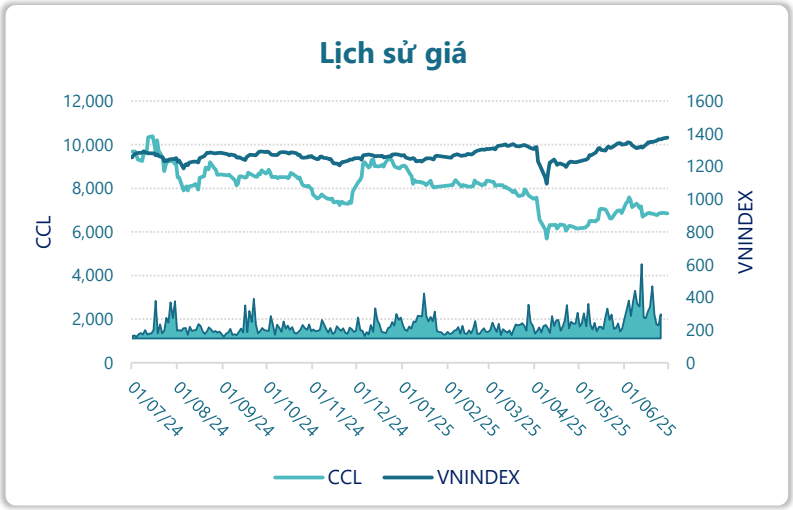
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **6,850** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,389 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,690 |
| SL cổ phiếu LH | 59,581,418 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 355,155 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 408 |
| P/E | 9.6 |
| EPS | 711 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**132**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 64.7| 95.9%

YoY: ▲ 43.3| 48.7%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**12.2**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼1.70| -12.1%

YoY: ▼0.20| -1.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**17.5%**

+/- YoY: ▼ 9.4%

**DT thuần**

*6T 2025*

**199**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 28.0| 16.4%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**26.1**

*tỷ VNĐ*

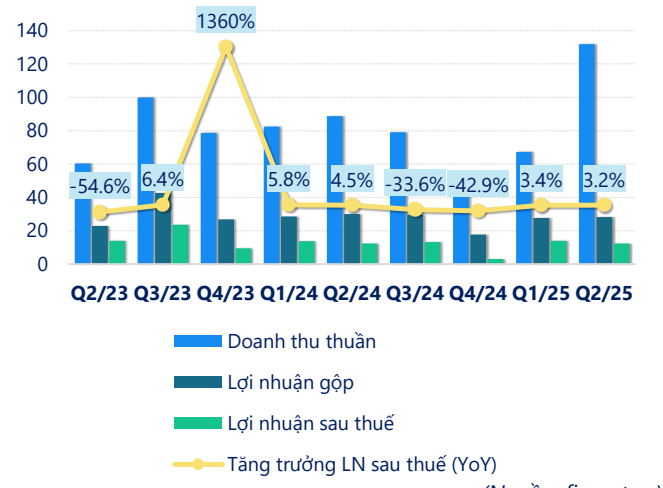
**ROE**

Q2/25

**5.9%**

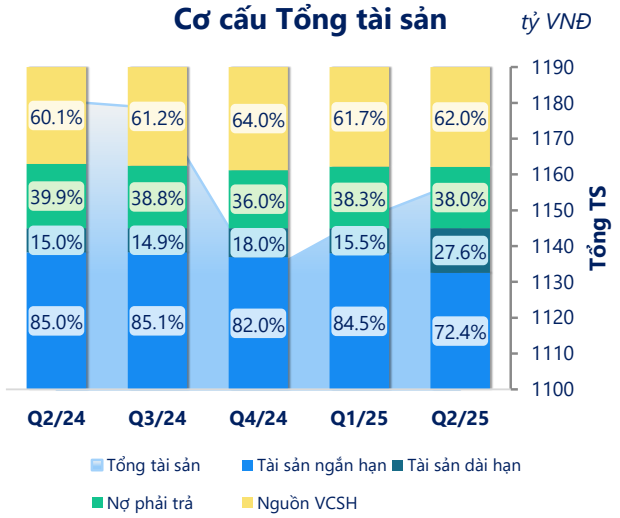
+/- YoY: ▼ 2.7%

## Kết quả kinh doanh



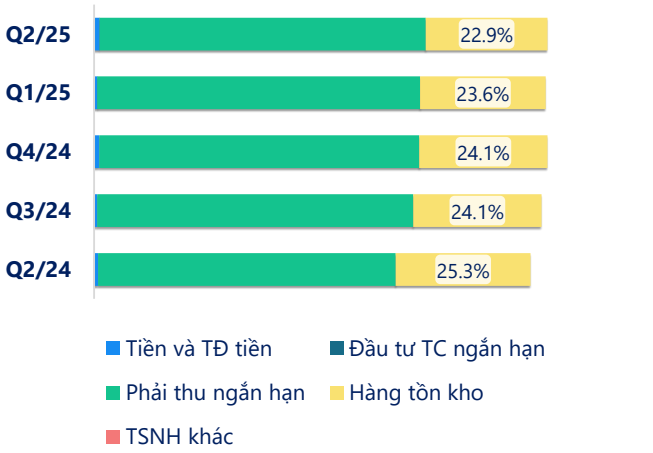

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



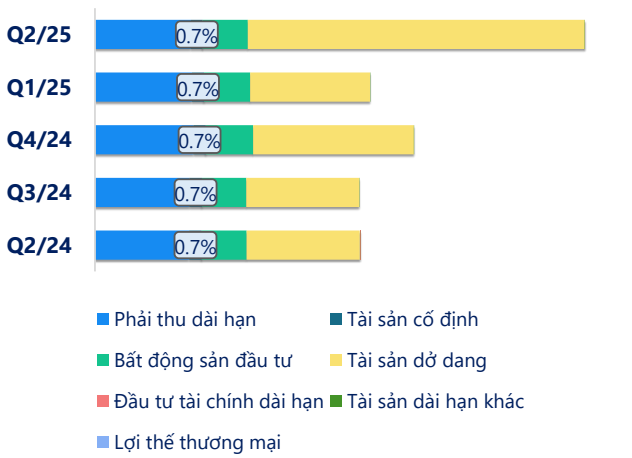

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



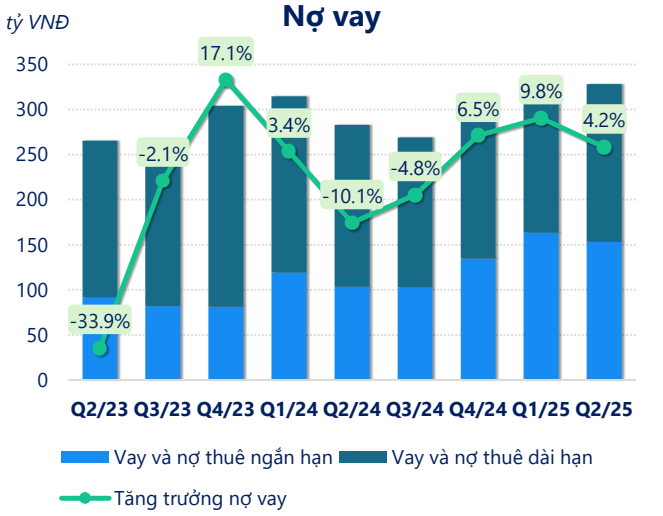

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



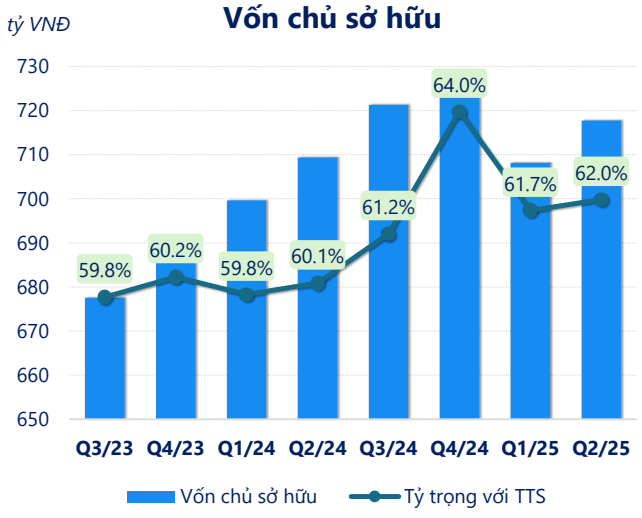

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



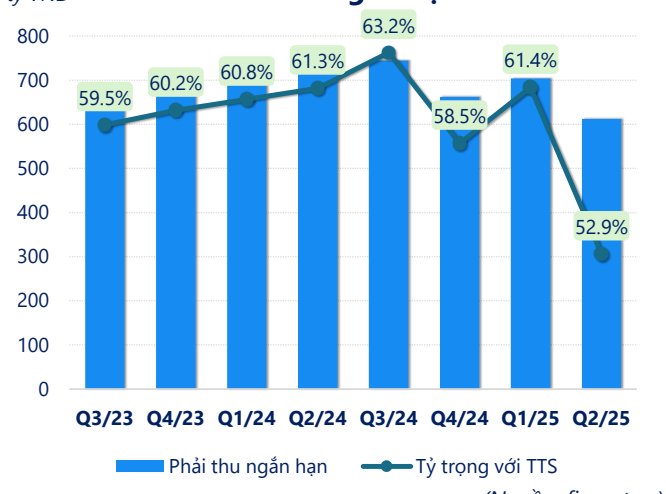

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



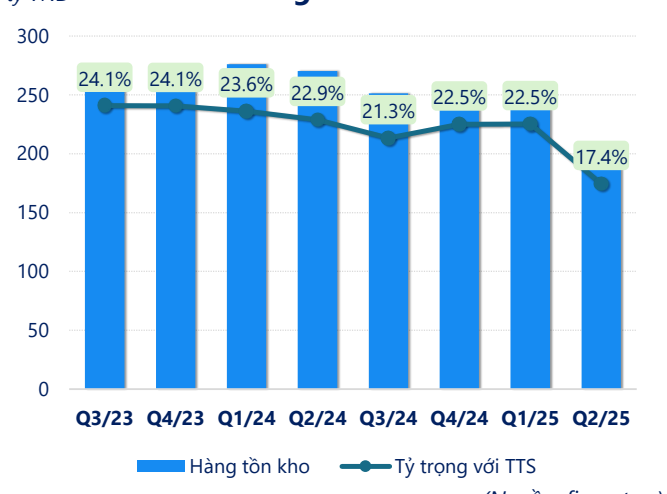

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



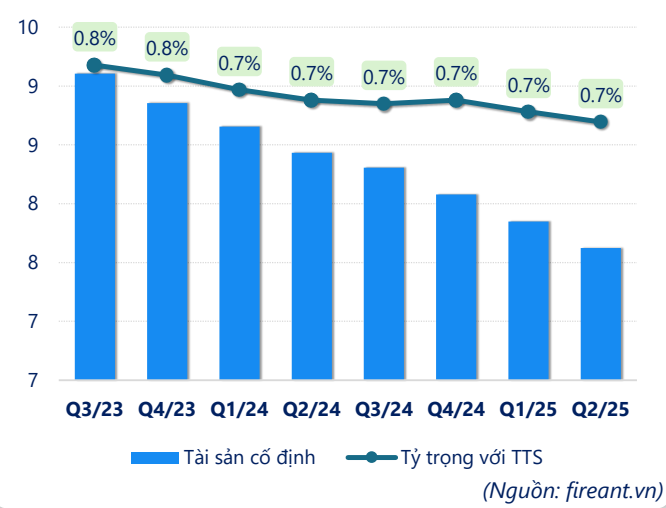

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



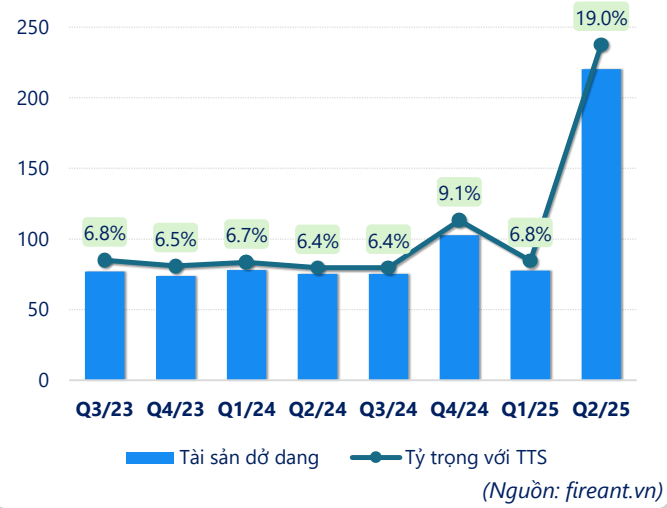

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



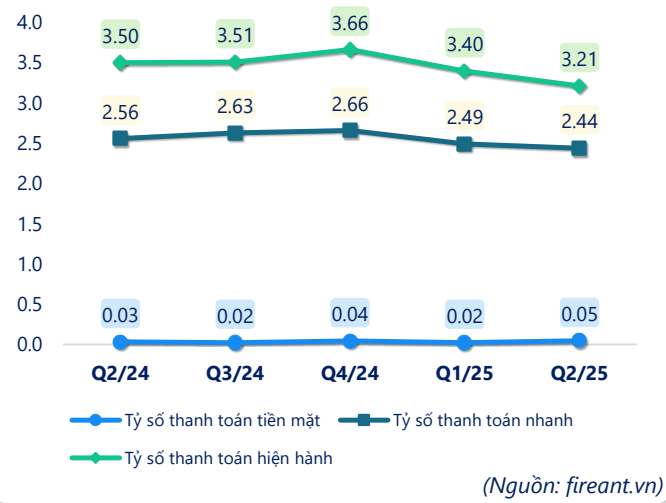

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



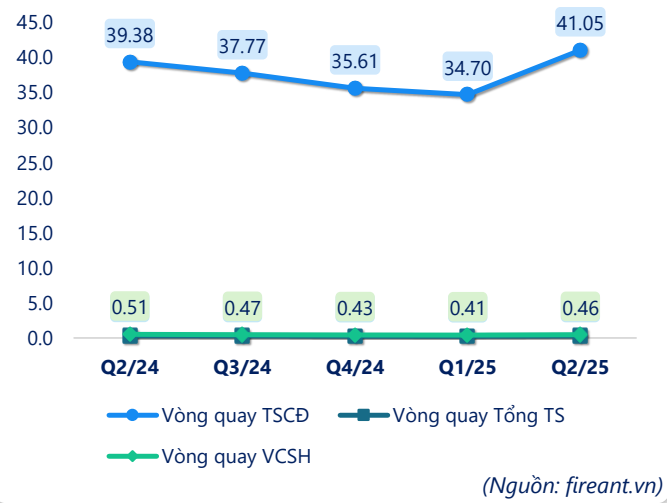

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,181** | **1,179** | **1,132** | **1,147** | **1,158** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,004** | **1,003** | **928** | **969** | **838** |
| Tiền và tương đương tiền | 9.18 | 6.80 | 11.0 | 6.45 | 12.2 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.02 | 0.02 | 0.02 | 0.02 | 11.4 |
| Phải thu ngắn hạn | 724 | 744 | 662 | 704 | 612 |
| Hàng tồn kho | 270 | 251 | 255 | 258 | 202 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tài sản dài hạn** | **177** | **176** | **204** | **178** | **320** |
| Phải thu dài hạn | 62.8 | 62.8 | 62.8 | 62.8 | 62.8 |
| Tài sản cố định | 8.43 | 8.31 | 8.08 | 7.85 | 7.62 |
| Bất động sản đầu tư | 29.8 | 29.5 | 30.2 | 29.8 | 29.4 |
| Tài sản dở dang | 75.3 | 75.2 | 103 | 77.6 | 220 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.61 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.19 | 0.16 | 0.13 | 0.10 | 0.07 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **471** | **457** | **408** | **439** | **440** |
| **Nợ ngắn hạn** | **287** | **286** | **253** | **285** | **261** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 103 | 103 | 135 | 163 | 153 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.43 | 8.09 | 7.48 | 2.55 | 4.56 |
| Nợ dài hạn | 185 | 171 | 154 | 154 | 179 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 180 | 166 | 152 | 151 | 175 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **709** | **721** | **724** | **708** | **718** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **709** | **721** | **724** | **708** | **718** |
| Vốn điều lệ | 596 | 596 | 596 | 596 | 596 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*